CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Beton 6

Ngày 30/09/2025	3,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

DT thuần
Q3/25
16.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.1| -45.4%
YoY: ▼5.40| -24.1%

LN thuần
Q3/25
-1.60
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.03| -212%
YoY: ▲ 14.0| 89.8%

LN sau thuế
Q3/25
-1.60
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.20| -161%
YoY: ▲ 14.2| 89.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
2.5%
YoY: +/-▼ 12.2%

ROE (TTM)
Q3/25
1.2%
YoY: +/-▼ 1.5%

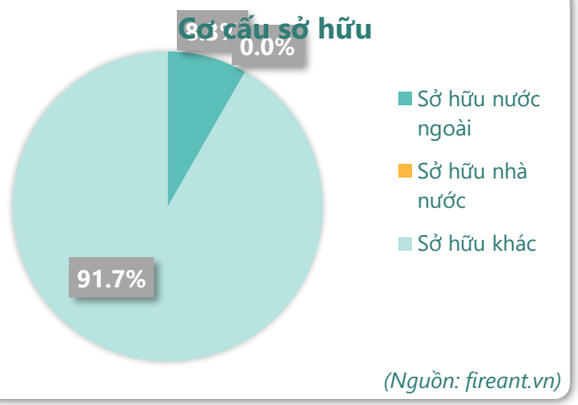
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,400 - 3,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	112
Số lượng CPLH (CP)	32,905,510
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	8.3%
Beta	-
EPS	-367
P/E	-9.3

DT thuần
9T 2025
76.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.8| 66.7%

LN thuần
9T 2025
-0.10
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.4| 99.8%

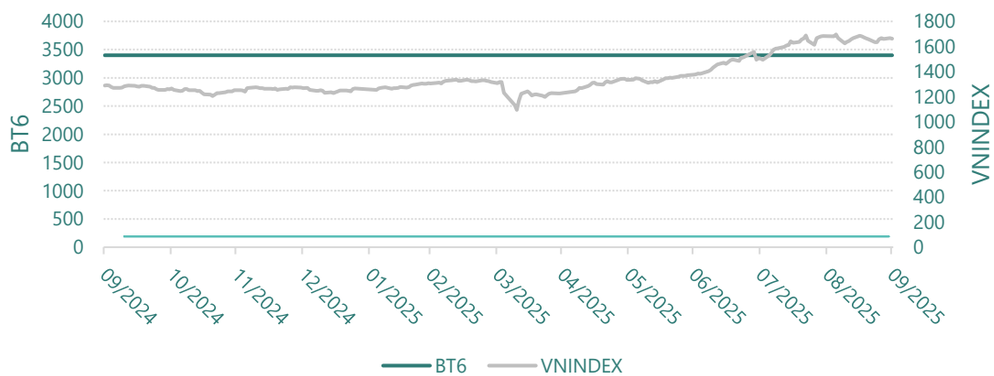
LN sau thuế
9T 2025
1.00
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 64.6| 102%

Cơ cấu sở hữu

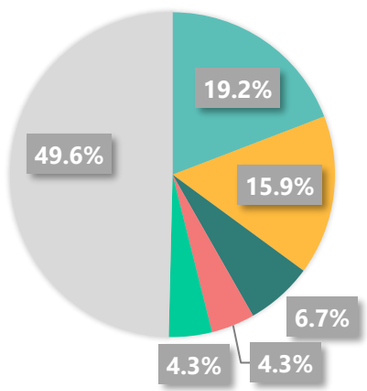


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



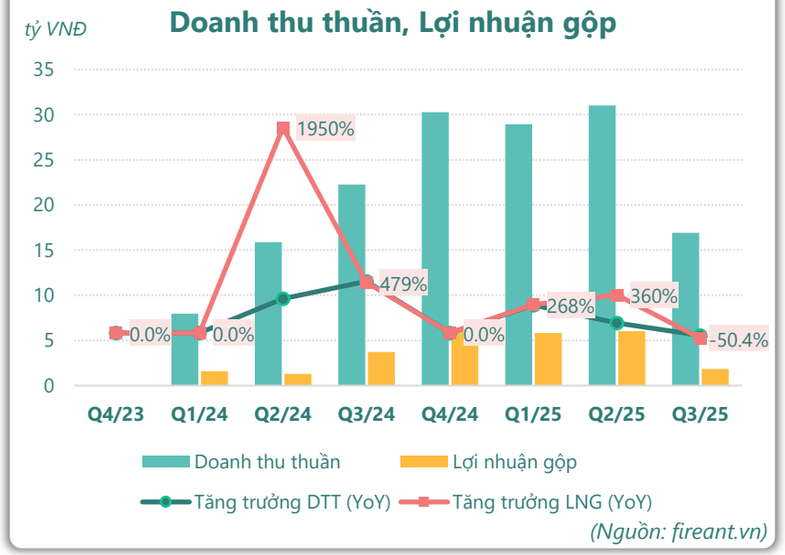
Cơ cấu cổ đông



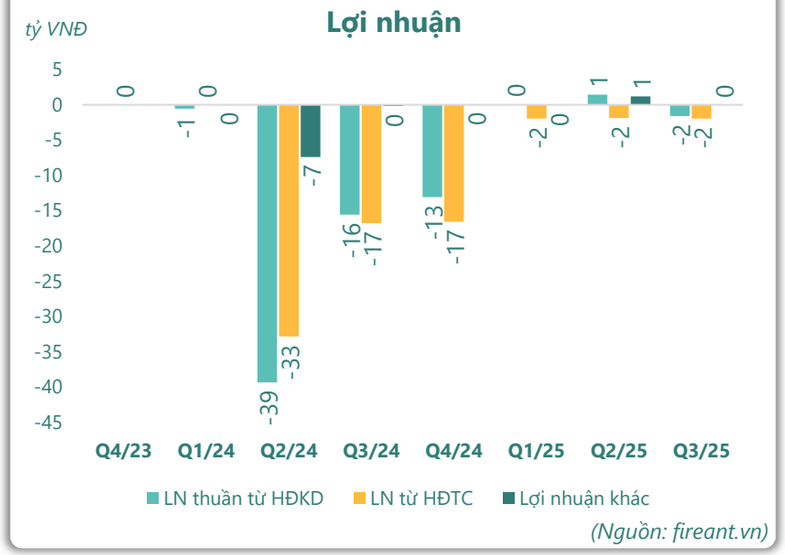
- CTCP Thiết bị Xây dựng An Phong
- Công ty TNHH MASCON
- Trịnh Thanh Huy (Chủ tịch HĐQT)
- Trần Mai Thủy
- Đinh Xuân Huy (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

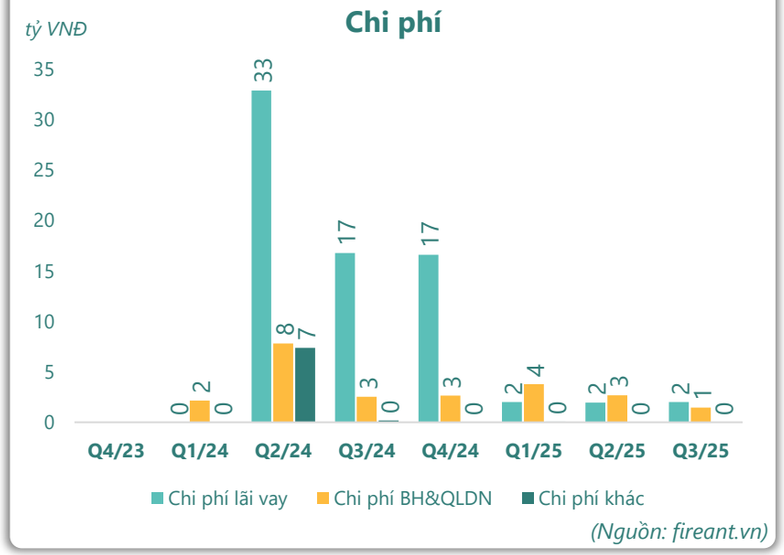
KẾT QUẢ KINH DOANH



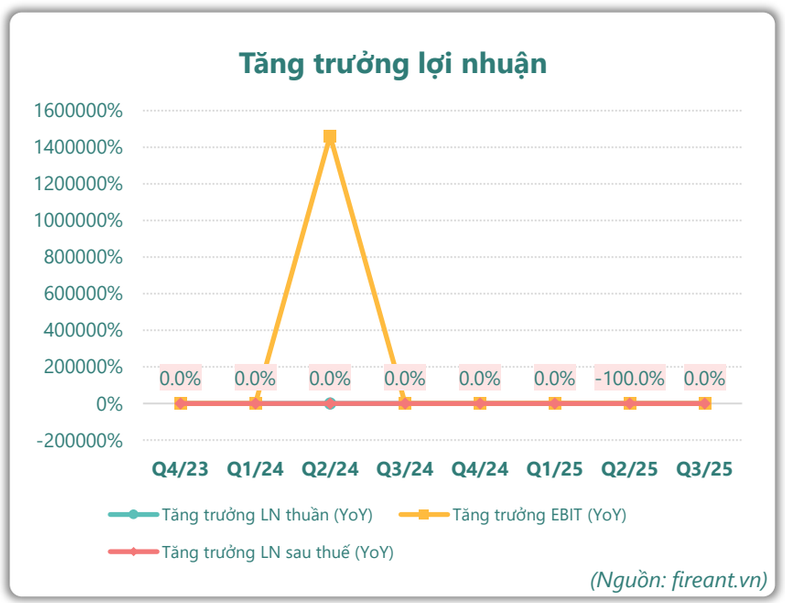
(Nguồn: fireant.vn)



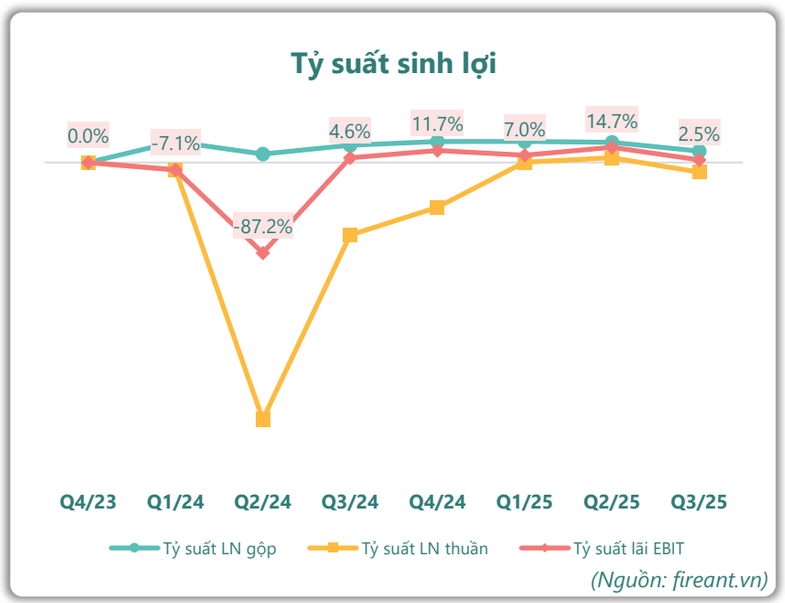
(Nguồn: fireant.vn)



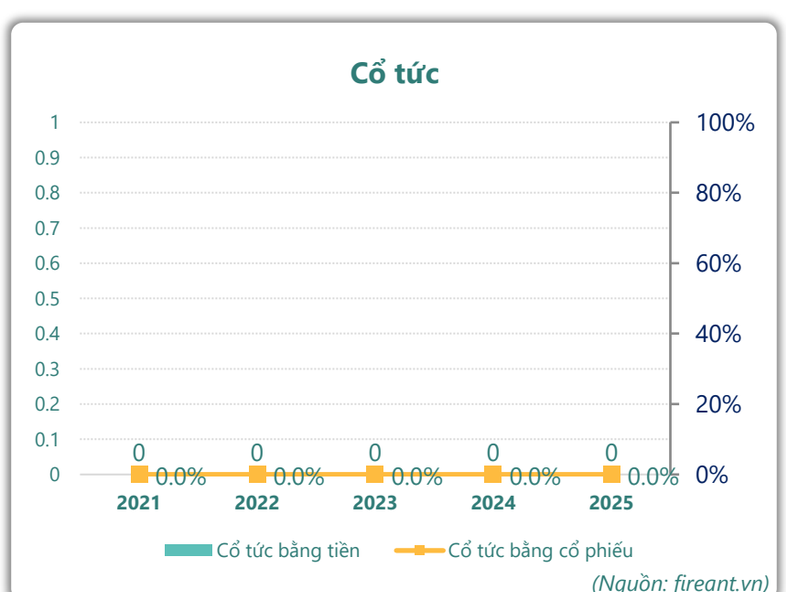
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



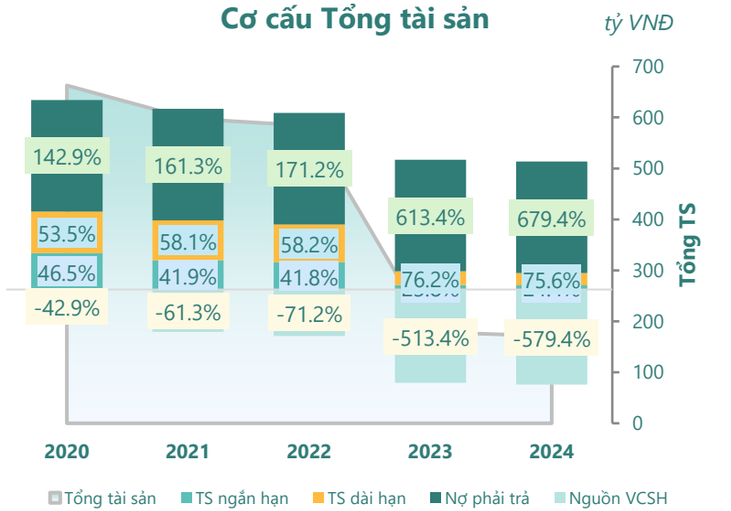
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

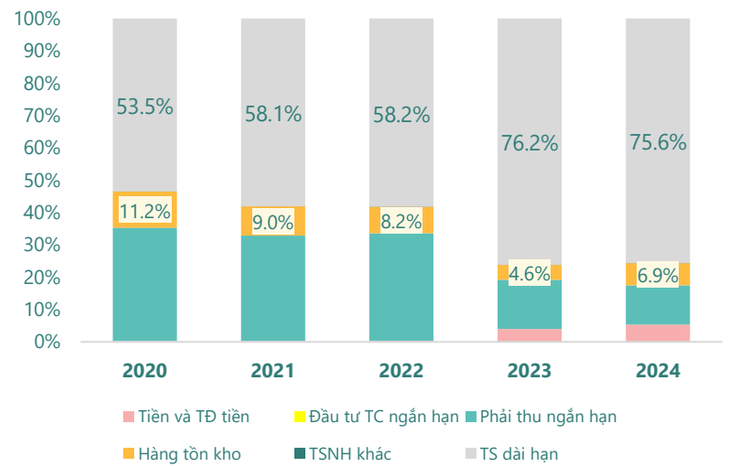
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



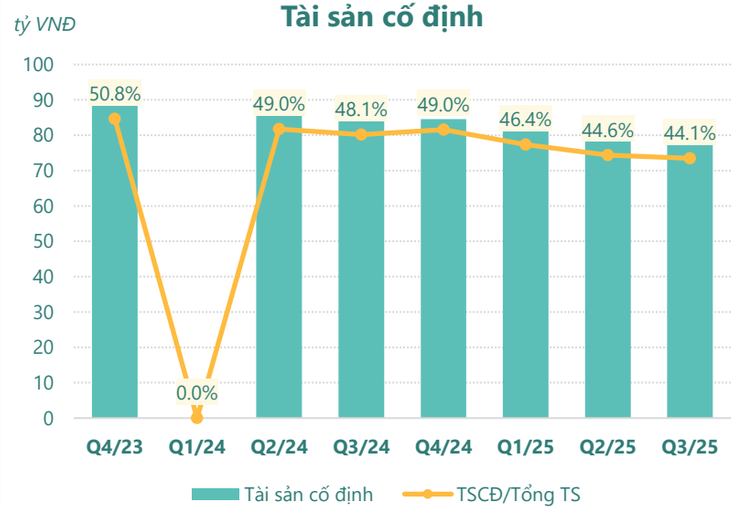
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



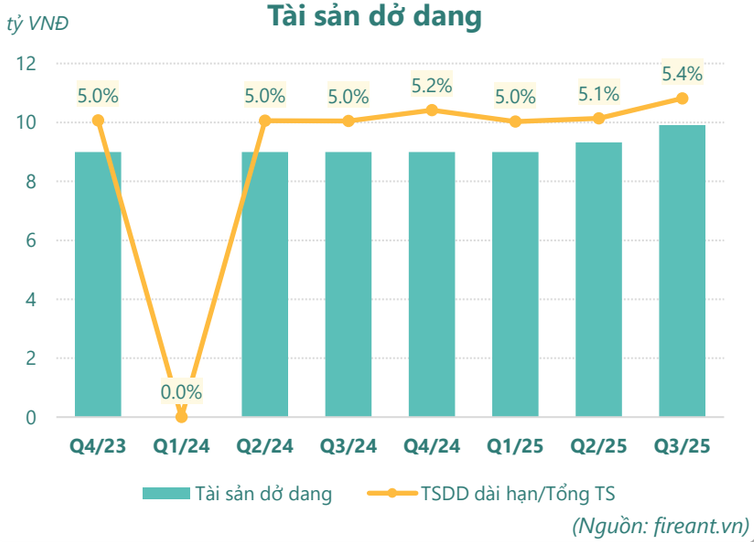
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



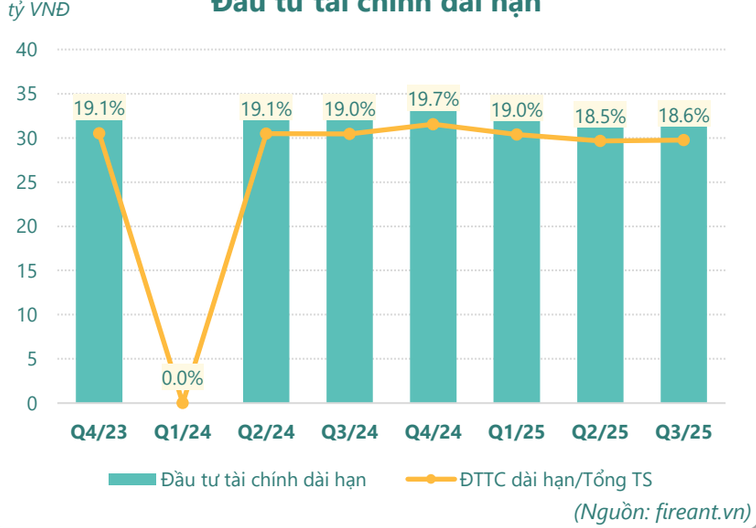
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



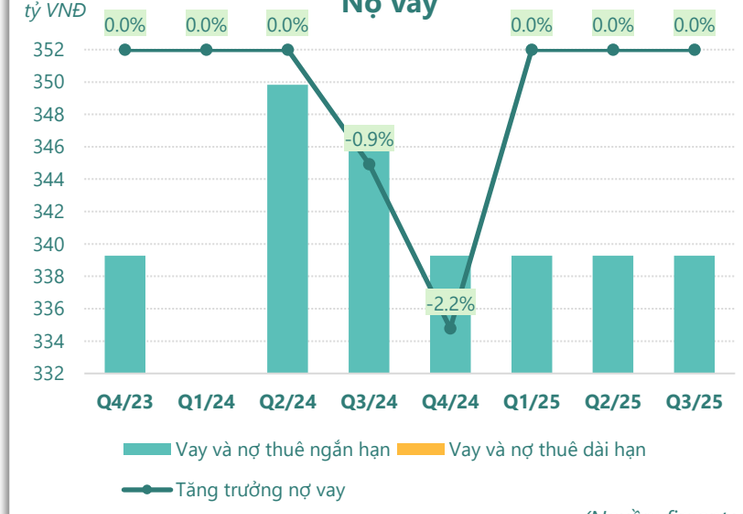
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

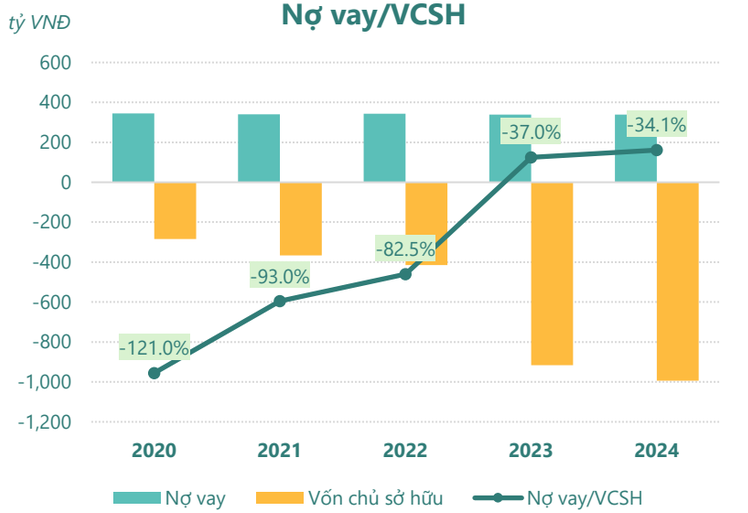
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

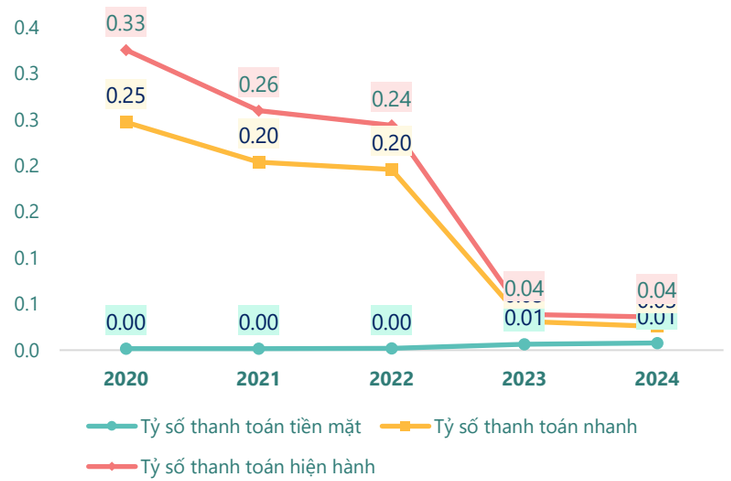
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



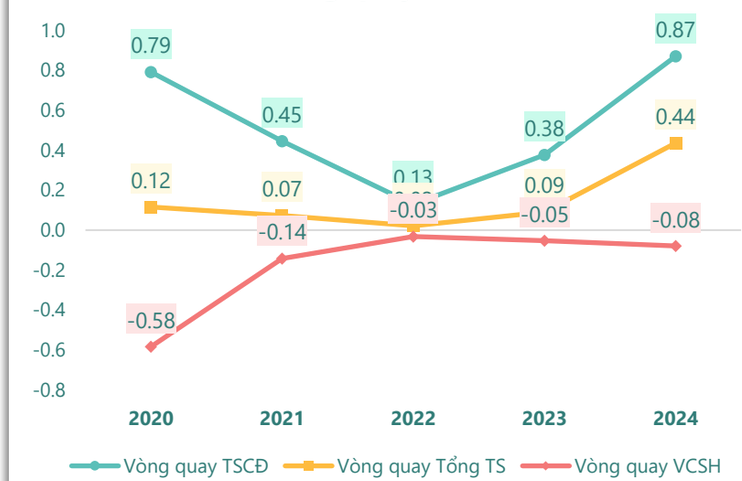
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



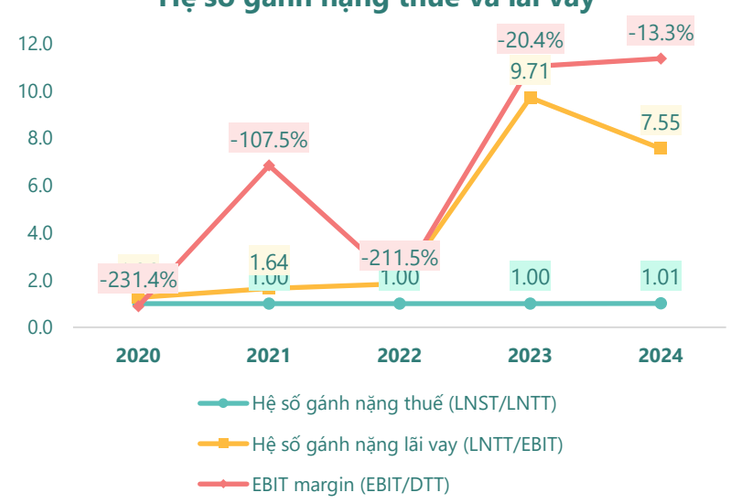
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



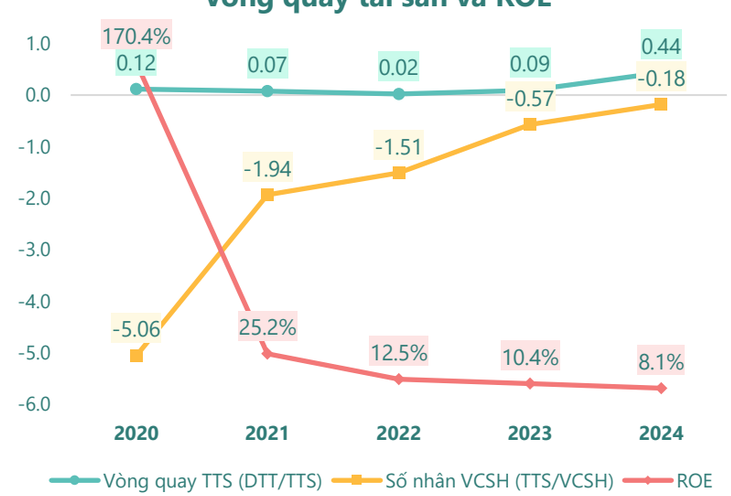
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



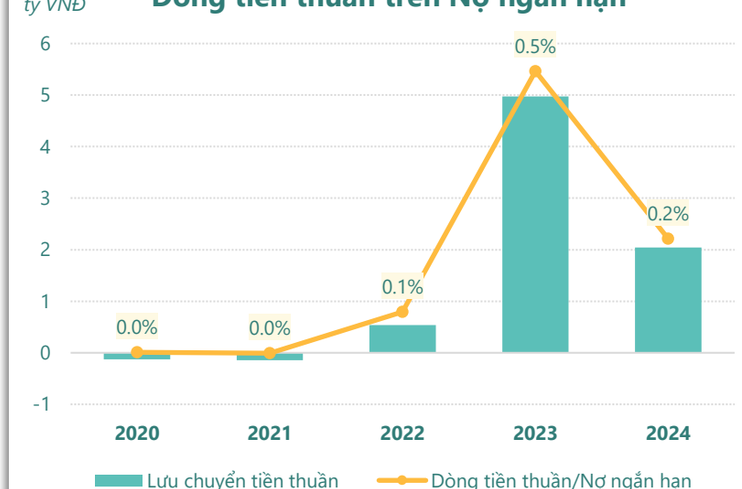
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**16.9**	**22.3**	**-24.1%**	**76.9**	**46.1**	**66.7%**
Giá vốn hàng bán	15.1	18.6	-18.9%	63.2	39.5	59.9%
Lợi nhuận gộp	1.84	3.71	-50.4%	13.7	6.60	107%
Doanh thu HĐTC	0.05	0.05	-1.3%	0.15	0.14	1.8%
Chi phí TC	2.02	16.8	-88.0%	5.98	49.7	-88.0%
Chi phí lãi vay	2.02	16.8	-88.0%	5.98	49.7	-88.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.47**	**2.54**	**-42.2%**	**7.95**	**12.5**	**-36.6%**
LN thuần từ HĐKD	-1.60	-15.6	89.8%	-0.10	-55.5	99.8%
Lợi nhuận khác	**0**	**-0.19**	**100%**	**1.10**	**-7.58**	**115%**
LN trước thuế	-1.60	-15.8	89.9%	1.00	-63.1	102%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.60**	**-15.8**	**89.9%**	**1.00**	**-63.6**	**102%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.60**	**-15.8**	**89.9%**	**1.00**	**-63.6**	**102%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	9.42	5.21	2.93	-9.18
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0.04	0.05	1.34	0.92
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-9.46	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	9.10	9.11	14.4	18.6
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0.01**	**5.26**	**4.26**	**-8.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	9.11	14.4	18.6	10.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**183**	**172**	**6.8%**
Tài sản ngắn hạn	56.0	41.8	33.9%
Tiền và tương đương tiền	10.4	9.11	13.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.60	0	
Phải thu ngắn hạn	24.5	20.8	17.9%
Hàng tồn kho	19.4	11.9	62.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.12	0.01	8263%
Tài sản dài hạn	**127**	**130**	**-1.9%**
Phải thu dài hạn	0.13	0.13	0.0%
Tài sản cố định	80.8	84.6	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.91	8.99	10.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.1	34.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.34**	**1.95**	**20.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,176	1,165	0.9%
Nợ ngắn hạn	**1,176**	**1,165**	**0.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	339	339	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	140	140	0.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-993**	**-994**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**-993**	**-994**	**0.1%**
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)